

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 390/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30/9/2024

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt Hòa

Bà Đỗ Thị Thanh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 396/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 472/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 314/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25/9/2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1984.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn Đ, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú hiện nay: Carmel Farm House N Hayogev I Vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt.

Người được chị H ủy quyền về việc giao nhận văn bản: Chị Trịnh Anh T, sinh năm 2005. Địa chỉ cư trú: Thôn Đ, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương/ Vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Trịnh Văn L, sinh năm 1976.

ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Thôn Đ, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương/ Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị và anh Trịnh Văn L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương ngày 23/05/2002. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm sống bất đồng, mâu thuẫn trong việc tổ chức cuộc sống chung và cách nuôi dạy con cái. Năm 2023, chị đi lao động tại Israel, từ khi đi cho đến nay anh chị rất ít liên lạc và không quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được nên giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trịnh Văn L.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Trịnh Quốc C, sinh ngày 08/5/2004; Trịnh Anh T, sinh ngày 29/11/2005 và Trịnh Thủy D, sinh ngày 02/6/2019, con chung Trịnh Quốc C và Trịnh Anh T đã đủ 18 tuổi, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện chị đang lao động tại Israel, con chung Trịnh Thủy D đang ở với anh L ổn định, chị đề nghị giao con chung Trịnh Thủy D cho anh L chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, anh L tự nguyện không yêu cầu chị cấp dưỡng tiền nuôi con chung, chị nhất trí.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện chị đang lao động tại Israel nên chị ủy quyền cho con gái là chị Trịnh Anh T thay chị giao, nhận các văn bản, tài liệu tại Tòa án, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại biên bản ghi khai, anh Trịnh Văn L trình bày: Điều kiện, hoàn cảnh, thời gian kết hôn giữa anh và chị H đúng như chị H đã trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do năm 2013 chị H đi lao động tại Trung Quốc, chị không chung thủy với anh và mắc bệnh xã hội, anh đã đưa chị đi chạy chữa và tha thứ cho chị nhưng cuộc sống vợ chồng vẫn thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, chị H không tôn trọng anh mà tự ý quyết định mọi vấn đề trong gia đình và không hỏi ý kiến của anh. Năm 2023 chị H tiếp tục đi lao động tại Israel nhưng không nói cho anh biết, từ khi đi chị cũng không liên lạc với anh và không quan tâm đến gia đình con cái. Chị H có đơn xin ly hôn, anh không có quan điểm.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 03 con chung như chị H trình bày là đúng, con chung Trịnh Quốc C và Trịnh Anh T đã đủ 18 tuổi, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, con chung Trịnh Thủy D, sinh ngày 02/6/2019 hiện đang ở với anh, anh đề nghị được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, anh tự nguyện không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người được chị H ủy quyền về việc giao, nhận văn bản tố tụng tại Tòa án - chị Trịnh Anh T trình bày: Chị nhất trí nhận ủy quyền của chị H, sau khi nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, chị đã thông báo cho chị H biết, chị H vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày. Ngoài ra, chị T trình bày mẹ chị xác định vợ chồng sống ly thân từ lâu, bố mẹ chị không liên lạc và không quan tâm đến nhau nên tình cảm vợ chồng phai nhạt, mâu thuẫn trầm trọng nên mẹ chị đề nghị được ly hôn, đồng thời chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tòa án xác minh tại địa phương nơi chị H, anh L đăng ký kết hôn và sinh sống thể hiện: Chị H và anh L có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, sau khi kết hôn anh chị chung sống với nhau tại địa phương. Quá trình chung sống vợ chồng có nảy sinh mâu thuẫn do chị H đi lao động ở nước ngoài đến nay chưa về nước, vợ chồng sống xa cách mỗi người một nơi, chị H không quan tâm đến gia đình chồng con. Nay chị H có đơn xin ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân, xử cho chị Nguyễn Thị H ly hôn anh Trịnh Văn L; về con chung: Giao con chung Trịnh Thủy D cho anh L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; chấp nhận sự tự nguyện của anh L không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị H phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại thôn Đ, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương, hiện chị đang làm việc, sinh sống tại Israel; bị đơn anh Trịnh Văn L địa chỉ cư trú tại thôn Đ, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Mặc dù chị H không có mặt ở Việt Nam nhưng chị đã gửi đơn xin ly hôn, bản tự khai, đơn xin xác nhận về việc giải quyết vắng mặt và ủy quyền cho chị Trịnh Anh T nộp đơn đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Các tài liệu này có đơn xin xác nhận về việc giải quyết vắng mặt của chị H đã được Đ tại Israel xác nhận. Đối với đơn xin ly hôn, bản tự khai của chị H chưa được hợp pháp hóa lãnh sự hoặc xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Tòa án đã trưng cầu giám định dấu vân tay của chị H đối với các tài liệu này. Kết quả giám định cho thấy, dấu vân tay ở ngón cái phải và dấu vân tay ở ngón cái trái của chị H trong các tài liệu trên so với dấu vân tay in tại ô ngón cái phải và dấu vân tay in tại ô ngón cái trái trong chỉ bản số 142138527 mang tên Nguyễn Thị H là của cùng một người. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định nội dung trong các văn bản mà chị H gửi về đúng là ý chí, nguyện vọng của chị H. Chị H có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, anh L vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Trịnh Văn L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương ngày 23/05/2002 là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ lời trình bày của chị H, anh L, có đủ cơ sở xác định trong cuộc sống chị H và anh L có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm sống bất đồng, mâu thuẫn trong việc tổ chức cuộc sống chung và cách nuôi dạy con cái. Bên cạnh đó điều kiện kinh tế gia đình khó khăn, chị H phải đi lao động ở nước ngoài để trang trải cuộc sống, vợ chồng sống xa cách mỗi người một nơi, anh L nghi ngờ tình cảm của chị. Năm 2014 chị H về nước vợ chồng tiếp tục chung sống cùng nhau nhưng mâu thuẫn không được cải thiện, chị H không tôn trọng anh, tự ý quyết định mọi công việc trong gia đình mà không hỏi ý kiến của anh. Năm 2023, chị H tiếp tục đi Israel, vợ chồng không liên lạc và không quan tâm đến nhau. Chị H xin ly hôn, anh L không có quan điểm và cũng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tòa án tiến hành hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ nhưng anh không có mặt chứng tỏ anh không còn tình cảm và không mong muốn vợ chồng về đoàn tụ. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh L đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H, xử cho chị H được ly hôn anh TRịnh Văn L.

[2.2] Về quan hệ con chung: Cháu Trịnh Quốc C, sinh ngày 08/5/2004 và Trịnh Anh T, sinh ngày 29/11/2005 là con chung của chị H và anh L, hiện các cháu đã đủ 18 tuổi, khỏe mạnh nên chị H, anh L không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Cháu Trịnh Thủy D, sinh ngày 02/6/2019 hiện đang ở với anh L. Chị H và anh L thống nhất giao cháu Trịnh Thủy D cho anh L chăm sóc, nuôi dưỡng, anh L tự nguyện không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. HĐXX xét thấy thỏa thuận của các đương sự phù hợp với thực tế, phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên căn cứ quy định tại các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận thỏa thuận của chị H, anh L, giao con chung

Trịnh Thủy D cho anh L chăm sóc nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của anh L không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị H, anh L cùng xác định không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H, xử cho chị Nguyễn Thị H ly hôn anh Trịnh Văn L.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho anh Trịnh Văn L tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Trịnh Thủy D, sinh ngày 02/6/2019 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh L về việc không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0000887 ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, chị H đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày; anh Trịnh Văn L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường

